TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13-3-2026.
"*V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Hải.
2. Ông Nguyễn Phú Hữu.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp.

Ngày 13/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2026/TLST-HNGĐ ngày 09/01/2026 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/02/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Lệ T, sinh năm 1993.
Địa chỉ: Tổ xx, Khóm x, phường Mỹ N, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn N, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Tổ x, Khóm xx, phường Mỹ N, tỉnh Đồng Tháp.

(*Các đương sự có mặt tại phiên tòa).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Lê Thị Lệ Trinh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Lệ T và anh Phạm Văn N kết hôn năm 2024, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ T, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp (nay là phường Mỹ N, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 26/4/2024.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến đầu năm 2025, vợ chồng phát sinh phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Văn P, sinh ngày 14/5/2024, hiện con chung đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của bị đơn:

Quan hệ hôn nhân: Anh N thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Nay anh N đồng ý ly hôn yêu cầu chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Văn P, sinh ngày 14/5/2024, hiện con chung đang sống với chị T. Khi ly hôn, anh N yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị Trinh cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của chị Lê Thị Lệ T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con. Bị đơn anh Phạm Văn N có địa chỉ tại phường Mỹ N, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân của chị T và anh N được xác lập vào năm 2024, do hai anh chị tự nguyện và thừa nhận, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ T, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp (nay là phường Mỹ N, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 26/4/2024 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Tại phiên tòa, chị T và anh N thỏa thuận ly hôn là hoàn toàn tự nguyện là phù hợp với Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Công nhận thuận tình ly hôn của chị T và anh N.

[2.2] Về con chung: Chị Lê Thị Lệ T và anh Phạm Văn N có 01 con chung tên Phạm Văn P, sinh ngày 14/5/2024, hiện con chung đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con và trình bày chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con; anh N cũng yêu cầu nuôi con và trình bày anh đi làm để có tiền nuôi con, người trực tiếp chăm sóc con là cha, mẹ và cháu của anh N. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh N yêu cầu nuôi con nhưng anh không trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung mà giao cho người thân trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc là chưa phù hợp. Hơn nữa, con chung tên Phạm Văn P đã sống với chị T ổn định, cháu cũng phát triển tốt về mọi mặt và Phạm Văn P, sinh ngày 14/5/2024 dưới 36 tháng tuổi nên giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

"...

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con…".

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung Phạm Văn P, sinh ngày 14/5/2024 cho chị T tiếp tục nuôi là có căn cứ.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị Lệ T trình bày không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con; anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị Lệ T và anh N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí: Chị Lê Thị Lệ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 6 của Nghị quyết số 01//2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Lệ T. Chị Lê Thị Lệ T được ly hôn với anh Phạm Văn N.

[2] *Về con chung:* Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Lệ T. Chị Lê Thị Lệ T được tiếp tục nuôi con chung tên Phạm Văn P, sinh ngày 14/5/2024, hiện con chung đang sống với chị T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung*: Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí:* Chị Lê Thị Lệ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0000391 ngày 08/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc nhận được bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND KV6, ĐT;
- Phòng THADS KV6, ĐT;
- UBND xã Mỹ T, thành phố Cao L (nay là phường Mỹ N, tỉnh Đồng Tháp) (số 55, ngày 26/4/2024);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Cẩm Trinh